

Rà soát và đánh giá chính sách đầu tư tài chính cho rừng phòng hộ Việt Nam

Đoàn Diễm

HỘI THẢO

Chính sách, đầu tư và quản lý bền vững hệ thống rừng phòng hộ Việt Nam

Hà Nội 13/10/2020

Hiện trạng rừng phòng hộ Việt nam

- Việt nam có 4.646.138 ha rừng phòng hộ trong đó có 3.953.408 ha rừng tự nhiên và 692.730 ha rừng trồng (2019).
- Loại rừng phòng hộ (2017)

STT	Loại rừng phòng hộ	Tổng diện tích đất có rừng PH	Diện tích rừng tự nhiên	Diện tích rừng trồng
	Tổng	4.500.756	3.890.775	593.802
1	Đầu nguồn	4.378.315	3.837.532	540.783
2	Chắn gió, cát	20.649	4.469	16.180
3	Chắn sóng	66.350	22.810	43.540
4	Bảo vệ môi trường	101.792	48.774	53.019

- Ngoài ra, còn có 1.383.373 ha đất chưa có rừng được quy hoạch để phát triển rừng;
- Chất lượng rừng tự nhiên còn chưa đạt yêu cầu phòng hộ: diện tích RPH là rừng gỗ TN giàu: 7% và rừng gỗ TN trung bình: 23% với tổng số của hai loại là trên 1 triệu ha(2016),

Hiện trạng rừng phòng hộ Việt nam (tiếp theo)

- Rừng phòng hộ đang là đối tượng dễ bị tổn thương, dễ bị chuyển đổi mục đích sử dụng cho các mục đích khác theo quy hoạch như thủy điện, khai khoáng, giao thông, khu du lịch, nuôi trồng thủy sản, phát triển NN ...
- Rừng phòng hộ nằm xen kẽ với rừng đặc dụng, rừng sản xuất, đất sản xuất nông nghiệp và khu dân cư; do nhiều đơn vị khác nhau quản lý; chức năng, nhiệm vụ chồng chéo nhau trên một địa bàn, nên việc quản lý bảo vệ rừng gặp nhiều khó khăn;
- Rừng phòng hộ đều do cấp tỉnh, huyện quản lý trực tiếp; cả nước có 231 BQLRPH (3 triệu ha rừng = 65 % tổng diện tích RPH cả nước(2019)...
- Mô hình tổ chức bộ máy quản lý các ban còn chưa thống nhất với các BQL trực thuộc nhiều cơ quan khác nhau: Sở NN&PTNT: 153 BQL, UBND cấp tỉnh:5 BQL, UBND cấp huyện :55 BQL , Chi cục Kiểm lâm:18 BQL

Hiện trạng rừng phòng hộ Việt nam (tiếp theo)

- Chưa có văn bản nào của TW quy định về mô hình các phòng , đơn vị, số lượng cán bộ của ban quản lý RPH , cho nên mô hình tổ chức của các BQLR không thống nhất;
- 13 Ban QLRPH có Hạt Kiểm lâm, 169 Ban có lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách (LLBVRCT), 47 Ban chưa có LLBVRCT;
- Tồn tại nhiều chức danh: công chức kiểm lâm, viên chức kiểm lâm, lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng có cùng chức năng, song quyền hạn và ưu đãi khác nhau là chưa hợp lý và sẽ tác động xấu đến công tác BVR;
- Nhiệm vụ “quản lý, bảo vệ rừng và đất LN, PTRBV trong lâm phần được giao” là thuần túy về LN , chưa quan tâm đến nhiệm vụ “ gắn bảo vệ rừng với hỗ trợ chính quyền địa phương trong việc tạo việc làm, ổn định thu nhập cho người dân vùng đệm”
- Quan hệ của KL với BQLRPH được thành lập LLKL còn chưa có quy định rõ ràng: đó là quan hệ phối hợp như Điều 6 NĐ 01 thì chức năng nhiệm vụ mỗi bên là gì?

Hiện trạng xây dựng các văn bản pháp luật liên quan đến CS đầu tư phát triển rừng phòng hộ

- Do Luật LN mới có hiệu lực thi hành từ 1/1/2019, cho nên chỉ có Điều 87 NĐ 156/2019/NĐ -CP đề cập chung về chính sách đầu tư cho BVPT rừng PH và Điều 88 đề cập chung về CS hỗ trợ đầu tư phát triển sinh kế cho người dân vùng đệm của các khu rừng PH
- Chính phủ đã có quy định chuyển tiếp cho phép các chương trình, dự án và hoạt động BVPT, được Nhà nước đầu tư theo các CS hiện hành được tiếp tục thực hiện cho đến khi Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách mới;
- NĐ 156 đã nêu được danh mục các hoạt động sẽ được NSNN hỗ trợ để QL, BV, PTRPH ; là cơ sở để ban hành các quyết định, thông tư quy định cụ thể về CS đầu tư cho RPH
- Chưa có văn bản nào quy định về CS đầu tư cho phát triển RPH cho giai đoạn trước/sau 2020 đặc biệt là quy định về kinh phí sự nghiệp và QLVR cho BQLRPH và phát triển cộng đồng vùng đệm

Hiện trạng xây dựng các văn bản pháp luật liên quan đến CS đầu tư phát triển rừng phòng hộ (tiếp theo)

- Luôn có sự bất cập giữa yêu cầu đầu tư từ ngân sách nhà nước cho các hoạt động BVPTPH với khả năng cấp vốn của NNTW và địa phương. Ví dụ: CTĐT PTLNBV 2016-2020 theo QĐ 886/QĐ-TTg có tổng vốn đầu tư là 59.600 tỷ đồng, nhưng NSNN TW phân bổ trong 3 năm 2016-2018 chỉ đạt 2.112 tỷ đồng (bằng 22,33 % tổng khái toán)...
- Hầu hết các tỉnh có nhiều rừng đều chưa tự cân đối được ngân sách, nên khả năng được đầu tư đầy đủ từ NSTW và địa phương cho quản lý bảo vệ rừng phòng hộ là rất thấp;
- Quy định về quản lý và sử dụng tiền DVMTR tại NĐ 156/2019/NĐ-CP là quá chi tiết, trong khi thiếu các hướng dẫn cụ thể cho việc quản lý và sử dụng ngân sách cho các hoạt động đầu tư và hỗ trợ đầu tư khác được quy định tại Điều 87 và 88 NĐ 156.

Đánh giá việc thực hiện các CSĐT cho RPH
Thực hiện CSĐT cho bảo vệ phát triển rừng, PCCCR :

- Nguồn thu từ DVMTR hiện đang là nguồn thu ngoài NSNN quan trọng và bền vững nhất của ngành. Năm 2016: 1.284 tỷ đồng, năm 2017: 1.709 tỷ đồng và năm 2018: 2.859 tỷ đồng
- Chi trả DVMTR cũng đang là một nguồn thu lớn của các BQL RPH, bình quân 3,8 tỷ đồng /ban/ năm (2018) ,
- Nhưng thu nhập từ tiền DVMTR của 500.000 hộ gia đình thanh gia PFES trung bình chỉ đạt 2 triệu đồng /hộ/năm (Nguyễn Bá Ngãi); Thu nhập từ khảo sát 807 hộ gia đình tham gia khoán BVR đạt bình quân khoảng 3,9 triệu đồng/hộ/năm , khoảng 7% thu nhập của hộ (VNFF, 2017);
- Chỉ có gần 6 triệu ha/14,5 triệu ha rừng được chi tiền DVMTR và 2 triệu ha được chi tiền khoán BVR hàng năm từ NSNN , còn trên 6,5 triệu ha rừng chưa có kinh phí bảo vệ, nên diện tích rừng còn lại này đã và sẽ dễ dàng bị xâm hại;

Đánh giá việc thực hiện các CSĐT cho RPH
Thực hiện CSĐT cho bảo vệ phát triển rừng,PCCCR (tiếp theo)

- Chỉ có 139.468 hộ được các chủ rừng là tổ chức khoán bảo vệ 2,706 triệu ha rừng PH và ĐĐ;
- Hiện có nhiều mức khoán khác nhau của các chương trình, dự án và CTDVMTR khác nhau, gây khó khăn cho việc chi trả;
- Hệ số khó khăn 0,9 là quá nhỏ không phù hợp đối với các điểm nóng về phá rừng: mức cao nhất là 1 và thấp nhất chỉ là 0,656
- Phiếu khảo sát của 32 BQLRPH trong tháng 7/2020 đánh giá về hiệu quả BVR của cộng đồng và nhóm hộ là không đồng nhất với 45% số ban cho là có hiệu quả hơn, 45% số ban cho là ít hiệu quả hơn và 10% số ban cho là hiệu quả như nhau;
- Ngành LN đã chủ động, thực hiện theo phương châm bốn tại chỗ, không để xảy ra cháy lớn. Nhưng NĐ 156 chưa làm rõ chế độ, chính sách cụ thể đối với người dân tham gia PCCCR, mà chỉ có thể áp dụng quy định chuyển tiếp tại QĐ 07/2012/QĐ –TTg;

Đánh giá việc thực hiện các CSĐT cho RPH

Thực hiện CSĐT cho bảo vệ phát triển rừng, PCCCR

- Chỉ có 15/32 BQLRPH được cấp kinh phí PCCCR từ 14 triệu đồng/năm đến 500 triệu đồng/năm và chỉ có 2 BQL được cấp 1 tỷ đồng/năm
- Tổng diện tích trồng rừng mới chỉ 6000 – 8000 ha/năm với kinh phí 180 tỷ đồng/năm (2017), do diện tích có thể trồng mới thường ở các vùng sâu vùng xa, manh mún, độ dốc lớn, khó tiếp cận, nên đơn giá trồng rừng cao, dân không muốn tham gia;
- Việc trồng rừng phòng hộ ven biển rất khó khăn do điều kiện địa lý, địa hình ven biển phức tạp, công tác quy hoạch cho rừng phòng hộ ven biển còn yếu;
- Qua phiếu khảo sát chỉ có 19 BQLR có hoạt động trồng rừng PH với 16 BQLR có diện tích trồng rừng từ 2,6 ha đến 100 ha/năm, chỉ có 3 BQLR có diện tích trồng rừng từ trên 100 đến 263 ha /năm và 12/19 BQLR chỉ được đầu tư trồng rừng PH ở mức dưới 30 triệu đồng/ha
- Công tác khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên nhìn chung chưa được quan tâm đúng mức: qua phiếu khảo sát 32 BQLRPH chỉ có 5/32 BQL có hoạt động khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên với diện tích từ 300 - 600 ha/năm và không thường xuyên;

Đánh giá việc thực hiện các CSĐT cho RPH

Thực hiện CSĐT cho phát triển dịch vụ DLST

- DLST kém phát triển do cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật của các khu RPH chưa đáp ứng được nhu cầu của nhà đầu tư và du khách cả về số lượng và chất lượng: chỉ có 2/32 BQLRPH có hoạt động DLST là BQL An Giang và BQL Tân Phú, Đồng Nai
- Các BQLRPH chưa được đầu tư cho phát triển DLST; ở một số khu rừng đặc dụng thu nhập từ DLST của Trung tâm du lịch của BQLR chưa thể bù đắp được kinh phí đầu tư đã bỏ ra;
- Nghị định 156 chưa có hướng dẫn cụ thể về định giá tài sản, giá rừng, đất rừng, MTR...nên chưa thể đưa vào vốn góp liên kết, liên doanh, chưa thể tính giá áp dụng cho thuê MTR...
- Cũng cần làm rõ diện tích cho thuê môi trường có phải chuyển đổi mục đích sử dụng đất và rừng không, vì rừng khi đã chuyển đổi mục đích sử dụng thì sẽ bị tách khỏi sự quản lý của ban.

Đánh giá việc thực hiện các CSĐT cho RPH
Thực hiện CSĐT cho các hoạt động lâm nghiệp khác

Sản xuất lâm nông ngư kết hợp trên đất rừng phòng hộ:

- Nghị định 156 quy định “được sử dụng đất chưa có rừng để kết hợp sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp» nhưng thực tế là các diện tích đất chưa có rừng hiện có không thích hợp cho sản xuất NLN kết hợp (chỉ có 1/32 BQL có đất SXLNN kết hợp)

Chính sách hưởng lợi từ khai thác lâm sản

- Các quy định về khai thác quá ngặt nghèo và ít khả thi cùng chủ trương đóng cửa khai thác rừng tự nhiên đã cản trở việc hưởng lợi từ nguồn thu này của BQLR, cộng đồng và hộ gia đình;
- Chưa có quy định cụ thể về điều kiện để mở cửa khai thác rừng tự nhiên;
- Chưa có quy định cụ thể về chia sẻ lợi ích khi khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ là rừng tự nhiên hoặc rừng trồng giữa chủ rừng và bên nhận khoán;

Đánh giá việc thực hiện các CSĐT cho RPH
Thực hiện CSĐT cho các hoạt động lâm nghiệp khác

- Số liệu từ phiếu khảo sát 2020 cho thấy các BQLR chỉ được đầu tư rất hạn chế và không thường xuyên kinh phí để xây dựng CSHTLN: 15/32 BQL không được đầu tư gì về CSHT LN; 10/32 BQLRPH được đầu tư để sửa chữa nhà làm việc với mức bình quân trên dưới 500 triệu đồng /năm; , 3 BQL được đầu tư sửa chữa đường giao thông với mức dưới 500 triệu đồng / năm, 8 BQL được đầu tư cho PCCCR với mức từ vài chục triệu đồng / năm đến 300 triệu đồng / năm (2 BQL trên 1 tỷ đồng / năm)
- Chỉ có 9/32 BQLR được cấp kinh phí không thường xuyên cho các hoạt động kiểm tra, ngăn chặn, đấu tranh, phòng ngừa và xử lý các vi phạm lâm luật bình quân trên dưới 100 triệu đồng / năm, được lấy từ tiền chi trả DVMTR hoặc ngân sách địa phương
- Hầu như không có đầu tư cho các hạng mục khác đã được quy định tại Điều 87 NĐ 156 :

Đánh giá việc thực hiện các CSĐT cho RPH *Thực hiện CSĐT cho các hoạt động lâm nghiệp khác*

- Chỉ có 11/ 32 BQLR được cấp khoản kinh phí không thường xuyên cho các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về BVPTTR với mức dưới 100 triệu đồng / năm. Nguồn kinh phí chủ yếu từ tiền chi trả DVMTR và ngân sách địa phương.
- Chỉ có 3/ 32 BQLR được cấp kinh phí kiểm kê rừng năm 2016; không BQLR nào được cấp kinh phí thực hiện theo dõi DBTNR hàng năm và chỉ có một BQL (Sông Hình) được cấp mỗi năm 66,9 triệu đồng để quản lý thông tin và CSDL về rừng
- Còn 4 /32 ban quản lý chưa xây dựng PAQLRBV , số ban còn lại đã xây dựng và chờ phê duyệt (chỉ có 3 BQLR đã được phê duyệt phương án).Kinh phí chủ yếu lấy từ PFES
- Việc thuê tư vấn để xây dựng PAQLRBV là không hợp lý vì phần lớn các BQLR có số cán bộ có trình độ đại học và trên đại học chiếm trên 50% số cán bộ của ban;

Đánh giá việc thực hiện các CSĐT cho RPH

Thực hiện CSHTĐT để tạo sinh kế của người dân vùng đệm:

- Số liệu về điều tra mức sống của TCTK 2018 cho thấy thu nhập thu nhập bình quân đầu người một tháng từ nông lâm thủy sản của dân nông thôn còn rất thấp (ví dụ Bắc Trùng Bộ và Duyên hải miền Trung chỉ là 14,7%), thu nhập chủ yếu là từ tiền công và các hoạt động phi nông lâm nghiệp, thủy sản; thu nhập từ LN chỉ chiếm 1,1 % tổng thu nhập (2016)
- Ngoài tiền khoán BVR người dân sống trong rừng PH không có khoản thu nhập khác từ RPH nên chưa thể sống được từ rừng
- Tình trạng thiếu việc làm và thiếu đất sản xuất nông lâm nghiệp đang là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến các vi phạm lâm luật (24/32 BQLR đồng tình với hai nguyên nhân trên), đồng thời với việc xử lý nghiêm các vi phạm lâm luật
- Hiện tại, chỉ có 1,5 triệu hộ và CĐDC miền núi được giao 4,25 triệu ha RSX và RPH (2019) và còn hàng triệu hộ chưa có đất sản xuất, cho nên phải đào tạo nghề và tạo việc làm cho họ;

Khó khăn

- Hệ thống các chính sách đầu tư cho rừng phòng hộ còn thiếu nhiều so với hệ thống các cơ chế chính sách đầu tư cho rừng đặc dụng: Chưa có CSĐT phát triển RPH 2020-2030 tương ứng với các CSĐT và hỗ trợ đầu tư quy định tại Điều 87 và 88 của ND 156; ban hành ND 01 về Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng, nhưng chưa có quy định về tổ chức bộ máy của BQLRPH, về lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng;
- Quy chế quản lý rừng phòng hộ năm 2015 quy định 700 hecta rừng có một biên chế, nhưng hầu hết các BQLR không được cấp đủ biên chế và phải sử dụng tiền DVMTR hoặc tiền khoán BVR để tuyển lao động hợp đồng bảo vệ rừng.
- Tồn tại nhiều nhóm cán bộ có cùng chức năng xong quyền hạn và quyền lợi lại khác nhau như: công chức kiểm lâm, viên chức kiểm lâm, lực lượng bảo vệ rừng của các ban quản lý. Lực lượng BVR của các ban quản lý không được hưởng lương và phụ cấp như lực lượng Kiểm lâm và không có quyền xử phạt các đối tượng vi phạm, do đó thường xuyên bị chống đối, tâm lý cán bộ không ổn định, dẫn đến hiệu quả quản lý rừng, bảo vệ rừng thấp.

Khó khăn (tiếp theo)

- Với mức thu nhập quá thấp từ rừng PH (chỉ có tiền khoán BVR bình quân 2 triệu đồng/hộ/năm), nên người dân sống trong vùng đệm chưa thể sống được từ rừng và họ phải tìm các nguồn sinh kế khác để tồn tại như làm thuê... kể cả khai thác rừng, phá rừng, lấn chiếm rừng PH trái pháp luật để có đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng rừng và lấy gỗ không hợp pháp.
- Vẫn còn chông chéo, thiếu sự phối hợp, lồng ghép trong thực hiện các chính sách bảo vệ phát triển rừng phòng hộ và các chính sách khác như chính sách đào tạo, hỗ trợ việc làm, giảm nghèo, phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn....
- Các chính sách giảm nghèo, phát triển nông nghiệp và nông thôn hiện hành chưa gắn việc hưởng lợi của các hộ gia đình và cộng đồng với trách nhiệm bảo vệ rừng.
- Cơ chế tự chủ : Theo số liệu báo cáo của 67 BQL RPH gửi TCLN có 2 BQL tự chủ 100% chi thường xuyên, 5 BQL tự chủ một phần chi thường xuyên, 50 BQL hoàn toàn do NSNN bảo đảm chi thường xuyên (Khảo sát 7/2020: 3/8/21)

Thách thức

- Tầm quan trọng của rừng phòng hộ chưa được Nhà nước các cấp và xã hội đánh giá một cách đầy đủ, khách quan và công bằng, nên ảnh hưởng đến việc hoạch định các chính sách đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ.
- Bất cập giữa yêu cầu bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ bền vững với các nguồn tài lực hạn chế của quốc gia, của các địa phương và của ngành LN, đặc biệt khi hầu hết các tỉnh có rừng đều chưa tự chủ được về NS và LN chưa phải là ưu tiên của địa phương cộng với ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID đối với nền kinh tế & ngân sách nhà nước và tác động của Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị
- Hiện tượng phá rừng, lấn chiếm rừng, cháy rừng, khai thác vận chuyển lâm sản bất hợp pháp vẫn đang tiếp diễn do tăng trưởng nóng về kinh tế, áp lực dân số và đất sản xuất NN;

Nguyên nhân

- Tổ chức bộ máy quản lý RPH chưa thống nhất và chưa ổn định, đầu tư cho quản lý bảo vệ rừng PH còn rất hạn chế, và chế độ đãi ngộ thấp,
- Năng lực, quyền hạn xử lý vi phạm hạn chế
- Vai trò của cộng đồng dân cư vùng đệm và chính quyền địa phương trong BVPTPH chưa được coi trọng
- Khó khăn trong việc phối hợp tổ chức thực hiện công tác bảo vệ rừng và thực hiện các chương trình, dự án lâm nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giảm nghèo và phát triển nông thôn...
- Chính quyền các cấp còn đánh giá thấp vai trò phòng hộ môi trường của rừng phòng hộ, coi giá trị kinh tế của rừng phòng hộ thấp, nên đầu tư hạn chế
- Tăng trưởng nóng về kinh tế, áp lực dân số, việc làm và đất sản xuất nông lâm nghiệp dẫn đến vi phạm lâm luật

Đề xuất định hướng các chính sách đầu tư

Lâm phận ổn định

- *Xác định diện tích rừng phòng hộ ổn định* để bảo đảm tác dụng phòng hộ đầu nguồn, chắn gió, chắn cát bay, chắn sóng, lấn biển

Tổ chức bộ máy:

- Quy định các BQLRPH là đơn vị sự nghiệp công lập có thu trực thuộc Sở NN và PTNT với chức năng nhiệm vụ quản lý bảo vệ tốt diện tích rừng được giao và phối hợp với cộng đồng dân cư vùng đệm và chính quyền địa phương trong công tác BVR gắn với việc tạo sinh kế và thu nhập cho người dân vùng đệm
- Thực hiện quản lý rừng dựa vào cộng đồng, trong đó CĐ chủ yếu bảo vệ các diện tích rừng gần các thôn bản và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng chủ yếu bảo vệ các diện tích rừng xa các khu dân cư;
- Quyền hạn xử lý vi phạm, chế độ, chính sách đối với Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng cần quy định tương đương đối với viên chức Kiểm lâm

Đề xuất định hướng các chính sách đầu tư (tiếp theo)

Bảo vệ và phát triển rừng

- Ưu tiên đầu tư cho các hoạt động bảo vệ rừng và PCCCR trong 10 năm tới và đầu tư theo khả năng cân đối của NSNN cho các hoạt động khác
- Ưu tiên đầu tư PTR cho hoạt động khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên (chi phí thấp, hiệu quả PH cao hơn so với trồng rừng)
- Cho phép lập kế hoạch sản xuất lâm nông ngư kết hợp trên đất chưa có rừng và đất rừng trồng PH trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt
- Cho phép thí điểm khai thác gỗ từ rừng PH là rừng tự nhiên theo quy chế quản lý rừng để đề xuất phương thức khai thác, chia sẻ lợi ích phù hợp và góp phần nâng cao thu nhập cho người dân vùng đệm
- Xây dựng hướng dẫn cho thuê môi trường rừng để phát triển DLST
- Quy định về trách nhiệm của các cộng đồng dân cư trong việc thực hiện các chương trình, dự án giảm nghèo và PTNT miền núi và vùng DTTS, gắn quyền hưởng lợi của người dân miền núi và vùng DTTS với trách nhiệm bảo vệ rừng và có chế tài nếu vi phạm lâm luật;

Đề xuất định hướng các chính sách đầu tư

- Nhà nước cho phép BQLR được tự chủ trong sử dụng vốn tự có, tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng và tiền khoán bảo vệ rừng hàng năm theo Kế hoạch BVPTR được phê duyệt;

Bảo tồn ĐDSH

- Ưu tiên đầu tư bảo tồn các diện tích rừng có giá trị ĐDSH cao
- Kiểm tra, ngăn chặn, đấu tranh, phòng ngừa và xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng*
- Ưu tiên đầu tư cho các hoạt động phối hợp liên ngành để xử lý các điểm nóng về phá rừng, lấn chiếm rừng, khai thác rừng trái pháp luật

Kiểm kê, theo dõi, giám sát diễn biến tài nguyên rừng, quản lý thông tin về lâm nghiệp và cơ sở dữ liệu về rừng

- Cần có kế hoạch đầu tư dài hạn để mua sắm trang thiết bị đo đạc, thiết bị thông tin và đào tạo cán bộ của các ban quản lý để họ tự thực hiện các hoạt động;

Đề xuất định hướng các chính sách đầu tư (tiếp theo)

Xây dựng và triển khai phương án quản lý rừng bền vững

- Có kế hoạch tổ chức tập huấn cho cán bộ và lãnh đạo ban quản lý để họ tự xây dựng và thực hiện Phương án QLRBV

Tạo sinh kế bền vững cho người dân sống phụ thuộc vào rừng

- Ưu tiên cho người dân vùng đệm thực hiện các chương trình, dự án lâm nghiệp
- NSNN hỗ trợ đầu tư để phát triển cộng đồng vùng đệm của các khu rừng phòng hộ như đối với cộng đồng vùng đệm RĐD
- BQLR phối hợp với chính quyền và cộng đồng dân cư địa phương trong thực hiện các chính sách phát triển nông, lâm ngư nghiệp, chính sách giảm nghèo và phát triển nông thôn, chính sách phân bố lại dân cư, đào tạo nghề và tạo việc làm cho người dân tại các thôn, bản vùng đệm, gắn hưởng lợi của cộng đồng với trách nhiệm bảo vệ rừng PH

Các chính sách cần sửa đổi bổ xung để hỗ trợ cho quản lý rừng phòng hộ bền vững

Xác định diện tích rừng phòng hộ:

- Sửa đổi 5 loại rừng phòng hộ tại NĐ 156, vì 4 loại rừng PH quy định tại NĐ 17/2015/NĐ-CP về quản lý RPH là hợp lý hơn
- Bổ xung tiêu chí xác lập và phân cấp xung yếu rừng phòng hộ (chưa được quy định trong các văn bản pháp quy hiện hành)
- Tiến hành rà soát lại quy hoạch rừng phòng hộ của các tỉnh theo các tiêu chí mới, để xác định lâm phận RPH ổn định

Tổ chức bộ máy và nhân lực và chức năng nhiệm vụ

- Nhà nước cần bảo đảm đầy đủ về chi thường xuyên cho các ban quản lý rừng PH theo tiêu chí 500 ha có một biên chế;
- Thành lập Tổ khuyến nông lâm ngư nằm trong Phòng Khoa học Kỹ thuật
- Sửa đổi quy định hiện hành cho phép lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của các ban quản lý rừng có quyền hạn và chế độ lương, phụ cấp và chính sách đãi ngộ tương tự như lực lượng Kiểm lâm;

Các chính sách cần sửa đổi bổ xung để hỗ trợ cho quản lý rừng phòng hộ bền vững (tiếp theo)

- Sáp nhập các BQLRPH để đạt tiêu chí 20.000 ha và được thành lập Hạt Kiểm lâm; một giải pháp như vậy cũng hiệu quả hơn và phù hợp với chủ trương CCHC của Nhà nước so với thành lập mỗi huyện một BQLRPH như hiện tại và bảo đảm chế độ đãi ngộ cho lực lượng BVR; tuy nhiên cần làm rõ quan hệ và sự phối hợp giữa KL RPH và BQLRPH;
- Quy định quyền hạn của lực lượng BVR chuyên trách của các BQLR chỉ “lập biên bản kiểm tra ban đầu, bảo vệ hiện trường, bảo quản tang vật vi phạm, kịp thời báo cáo với người, cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật” là không khả thi để xử lý vi phạm lâm luật;

Các chính sách cần sửa đổi bổ xung để hỗ trợ cho quản lý rừng phòng hộ bền vững

CS quản lý, bảo vệ và phát triển rừng

- Thống nhất mức khoán bảo vệ rừng trung bình hàng năm là 400.000 đồng /ha/năm cho tất cả các chương trình, dự án
- Sửa đổi hệ số k2 cho rừng PH =1 tương tự RĐD; giảm hệ số k3 cho rừng trồng = 0,8; nâng hệ số k4 cho mức độ rất khó khăn: 1,4; cho mức độ khó khăn=1 và giảm cho mức độ ít khó khăn=0,6
- Bổ xung quyền lợi của người tham gia PCCCR: tăng kinh phí hỗ trợ người tham gia PCCCR và được hưởng chế độ, chính sách như thương binh, bị hy sinh được công nhận liệt sĩ theo quy định của pháp luật như đã được quy định tại QĐ số 07/2012/QĐ –TTg
- Có văn bản hướng dẫn về các điều kiện cần để mở cửa khai thác rừng từ nhiên;
- Quy định đất quy hoạch để sản xuất lâm nông ngư kết hợp bao gồm “ đất chưa có rừng và đất rừng trồng phù hợp cho sản xuất LNN kết hợp;

Các chính sách mới cần có để hỗ trợ QLRPH phòng hộ bền vững

- Xây dựng Quyết định của TTCP về chính sách đầu tư phát triển rừng phòng hộ giai đoạn 2021-2030 trên cơ sở Quyết định 24/ 2012/QĐ-TTg về chính sách phát triển RĐD giai đoạn 2011-2020 (nâng mức khoán BVR lên 200.000 đ/ha/năm, bỏ Điều 11 về thí điểm thành lập bộ phận kinh doanh du lịch, nâng mức hỗ trợ PTCĐ vùng đệm lên 80 triệu đ/thôn/năm) và bổ xung các hạng mục đầu tư, hỗ trợ đầu tư và ưu đãi đầu tư cho rừng phòng hộ được quy định tại Điều 87, 88 và 89 Nghị định 156/2018/NĐ-CP
- Xây dựng hệ thống các định mức kinh tế kỹ thuật cho các hoạt động của Ban QLR để cơ sở xác định được chi phí, giá dịch vụ và cơ sở khoa học làm căn cứ giao dự toán NSNN cho các BQL rừng.
- Xây dựng Thông tư của Bộ NN&PTNT quy định về tiêu chí xác định vùng đệm của khu rừng phòng hộ dựa trên cơ sở Thông tư 10/2014/BNNPTNT ngày 26/3/2014 quy định về tiêu chí xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng .
- Bộ NN&PTNT, Bộ KH-ĐT và Bộ Y tế xây dựng chính sách ưu đãi đầu tư phát triển cây dược liệu và sản phẩm dược liệu giai đoạn 2021-2030 (bao gồm chính sách ưu đãi các doanh nghiệp đầu tư phát triển cây dược liệu) trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;
- Bổ xung chính sách tín dụng hỗ trợ sản xuất lâm, nông ngư nghiệp kết hợp trên đất rừng phòng hộ cho các ban quản lý rừng và hộ gia đình trong các chương trình, dự án nông, lâm nghiệp, giảm nghèo và phát triển nông thôn miền núi và vùng DTTS giai đoạn 2021-2030

Xin cảm ơn!